

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 11/5/2020

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Văn Vinh

Các Thẩm phán: Ông Đinh Huy Lương

Bà Phạm Thị Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Tạ Đức Vọng – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2019/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2019/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2020/QĐ-PT ngày 21/01/2020, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 01/2020/QĐ-PT ngày 20/02/2020, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 657/2020/TB-TA ngày 09/3/2020, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 03/2020/QĐ-PT ngày 19/3/2020 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 658/2020/TB-TA ngày 28/4/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Xóm 1B, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị Hồng T, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Xóm 1B, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phan Kế Hiền thuộc Công ty luật TNHH Bảo Tín;

Địa chỉ: Tầng 4, số 49, phố Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Anh Trần Văn C, sinh năm 1968;

- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1971;

Cùng trú tại: Xóm 10A, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

- Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1958;

- Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1959;

Cùng trú tại: Xóm 10, thôn Đ, xã C, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn, chị Phạm Thị Hồng T.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 17/01/2019, các Bản tự khai ngày 29/01/2019, ngày 22/8/2019 và quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn anh Nguyễn Đức T trình bày:

Anh và chị Phạm Thị Hồng T đăng ký kết hôn ngày 28/01/2004 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình trên cơ sở tự do tìm hiểu. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống dẫn đến hay đánh chửi nhau. Tháng 7/2017, chị Phạm Thị Hồng T đưa con đi thuê nhà ở riêng, từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị Phạm Thị Hồng T.

Anh và chị Phạm Thị Hồng T có 02 con chung là cháu Nguyễn Bảo K, sinh ngày 04/01/2005 và cháu Nguyễn Phạm Trà M, sinh ngày 16/10/2007. Khi ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Bảo K, chị Phạm Thị Hồng T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Phạm Trà M, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Anh chị có tài sản chung gồm: 01 nhà xưởng trên diện tích đất ở 85 m², 01 máy in phun bột, 01 máy cắt chữ đề can, 03 bộ máy vi tính, 01 máy CNC, 01 máy cắt sắt, 01 máy hàn. Tổng giá trị tài sản chung là 1.079.000.000 đồng.

Về nợ chung: Vay vợ chồng anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị T 600.000.000 đồng từ ngày 13/12/2017, lãi suất là 11,5%/năm theo lãi suất vay của Ngân hàng để trả cho khoản nợ chung của vợ chồng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Y; vay vợ chồng anh Vũ Đức T, chị Phạm Thị H 50.000.000 đồng, nợ tiền mua máy CNC của anh Bùi Văn N 55.000.000 đồng. Tổng số tiền nợ là 750.000.000 đồng.

Chị Phạm Thị Hồng T bỏ nhà đi từ lâu và không có nhu cầu sử dụng, nên anh đề nghị Tòa án giao toàn bộ tài sản nêu trên cho anh tiếp tục quản lý, sử dụng, anh có trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ nêu trên và thanh toán giá trị chênh lệch tài sản chung cho chị Phạm Thị Hồng T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Ngọc T, bà Đỗ Thị N có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Đức T, chị Phạm Thị Hồng T trả cho ông bà tài sản đã vay gồm 123.000.000 đồng, 02 cây vàng SJC và 01 cây vàng 9999. Anh Nguyễn Đức T khẳng định, không vay tiền và vàng của vợ chồng ông Phạm Ngọc T, bà Đỗ Thị N nên anh không đồng ý thanh toán khoản nợ trên.

Tại bản tự khai các ngày 29/01/2019, ngày 27/5/2019, ngày 30/8/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn chị Phạm Thị Hồng T trình bày:

Chị đồng ý với phần trình bày của anh Nguyễn Đức T về thời gian kết hôn, thời gian phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thiếu tin tưởng nhau, hay đánh cãi chửi nhau, anh Nguyễn Đức T thường xuyên có hành vi bạo lực, đánh đập chị và nhiều lần đuổi chị ra khỏi nhà. Tháng 7 năm 2017, chị thuê nhà đưa các con ra khỏi nhà, không chung sống cùng anh Nguyễn Đức T. Từ đó đến nay anh chị sống ly thân, không quan tâm đến cuộc sống của nhau, anh Nguyễn Đức T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn, chị đồng ý.

Chị nhất trí với phần trình bày của anh Nguyễn Đức T về họ tên ngày tháng năm sinh của các con chung. Khi ly hôn, chị đề nghị giao cả hai cháu cho chị nuôi dưỡng, yêu cầu anh Nguyễn Đức T phải cấp dưỡng nuôi con cho chị mỗi cháu 1 tháng là 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9/2019 đến khi các cháu trưởng thành.

Tài sản chung gồm: 01 nhà xưởng trên diện tích đất ở 85 m²; 01 xe Wave, 01 xe Air blade, 03 bộ vi tính, 01 máy in phun khổ lớn, 01 máy cắt chữ CNC, 01 máy cắt chữ đề can, 01 máy hàn điện, 01 máy cắt sắt, 01 máy in thiệp cưới khổ A3, 01 máy in màu khổ A3, 01 máy cắt nhôm, 02 máy khoan cầm tay, 01 máy khoan bê tông, 01 ti vi, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 máy điều hòa, 01 máy hút mùi bếp, 01 bình nóng lạnh, 01 máy lọc nước. Tổng giá trị tài sản là 3.360.000.000 đồng.

Về nợ chung: Anh chị vay của vợ chồng anh Vũ Đức T, chị Phạm Thị H 50.000.000 đồng, vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Y 600.000.000 đồng hiện nay anh Nguyễn Đức T đã trả xong; vay của ông Phạm Ngọc T, bà Đỗ Thị N 123.000.000 đồng, 02 cây vàng SJC và 01 cây vàng 9999.

Khi ly hôn, chị đề nghị giao nhà đất cho chị để đảm bảo chỗ ở nuôi dạy các con, các tài sản là động sản thì thanh lý hoặc giao cho anh Nguyễn Đức T quản lý, sử dụng. Sau khi trừ đi các khoản nợ, số tài sản còn lại chia đôi, chị có trách nhiệm thanh toán tiền giá trị tài sản chênh lệch cho anh Nguyễn Đức T.

Chị Phạm Thị Hồng T không thừa nhận khoản vay 600.000.000 đồng của anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị T là nợ chung của vợ chồng. Bởi lẽ, từ tháng 7/2017

đến nay, anh chị sống ly thân, anh Nguyễn Đức T quản lý sử dụng toàn bộ tài sản chung vợ chồng và hưởng toàn bộ lợi tức. Số tiền lợi tức phát sinh từ hoạt động kinh doanh của gia đình anh chị đủ để anh Nguyễn Đức T thanh toán khoản vay 600.000.000 đồng đã vay tại Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện Y. Hơn nữa việc anh Nguyễn Đức T tự vay tiền chị không biết nên chị không chấp nhận đây là khoản nợ chung của vợ chồng, không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị T về việc đề nghị Tòa án buộc chị cùng chịu trách nhiệm trả số tiền 600.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Phạm Thị Hồng T trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết cho anh Nguyễn Đức T ly hôn chị Phạm Thị Hồng T; giao cho chị Phạm Thị Hồng T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung, anh Nguyễn Đức T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 2.000.000đ/tháng kể từ khi anh chị ly hôn đến khi các cháu trưởng thành; buộc anh Nguyễn Đức T hỗ trợ tiền nuôi con cho chị Phạm Thị Hồng T trong thời gian vợ chồng sống ly thân là 18.000.000 đồng; giao cho chị Phạm Thị Hồng T được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất; buộc anh Nguyễn Đức T, chị Phạm Thị Hồng T phải trả cho ông Phạm Ngọc T, bà Đỗ Thị N số tiền và vàng đã vay là 123.000.000 đồng, 03 cây vàng. Đối với khoản tiền 600.000.000 đồng anh Nguyễn Đức T chị Phạm Thị Hồng T còn nợ của Ngân hàng nông nghiệp, kể từ khi vợ chồng sống ly thân, anh Nguyễn Đức T quản lý toàn bộ tài sản chung và hoạt động kinh doanh, lợi tức thu được trong thời gian này đã đủ để anh Nguyễn Đức T trả khoản nợ trên cho Ngân hàng. Đối với khoản tiền anh Nguyễn Đức T vay của anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị T, chị Phạm Thị Hồng T không biết nên không có trách nhiệm. Về án phí, mỗi người chịu trách nhiệm 1/2 theo quy định của pháp luật.

Tại đơn khởi kiện ngày 15/5/2019, bản tự khai ngày 14/8/2019, ngày 25/9/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập, anh Trần Văn C trình bày:

Do chị Phạm Thị Hồng T bỏ nhà đi trong khi khoản nợ 600.000.000 đồng vay của Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện Y đã đến hạn, anh Nguyễn Đức T không thể đáo hạn để vay tiếp nên đã nhờ vợ chồng anh vay hộ số tiền 600.000.000 đồng để anh Nguyễn Đức T trả khoản nợ chung của vợ chồng. Ngày 13/12/2017 anh đã làm thủ tục vay 600.000.000 đồng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Y - Phòng giao dịch Khánh Nhạc, lãi suất là 11,5%/năm. Cùng ngày, anh chuyển toàn bộ số tiền đã vay cho anh Nguyễn Đức T tất toán khoản nợ chung của anh Nguyễn Đức T chị Phạm Thị Hồng T tại Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện Y - Phòng giao dịch Khánh Nhạc. Từ khi vay đến nay, anh Nguyễn Đức T chị Phạm Thị Hồng T chưa trả cho vợ chồng anh khoản tiền gốc, tiền lãi nào. Nay đề nghị Tòa án buộc anh Nguyễn Đức T chị Phạm Thị Hồng T phải trả cho anh chị số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng đã vay và tiền lãi theo lãi suất mà anh chị vay của Ngân hàng là 11,5%/năm, tính từ ngày 13/12/2017 đến nay, tạm tính đến ngày 26/8/2019 là 116.638.316 đồng.

Tại bản tự khai ngày 14/8/2019 và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị đồng ý với trình bày của anh Trần Văn C về việc vay nợ của vợ chồng anh Nguyễn Đức T và đề nghị Tòa án buộc anh Nguyễn Đức T chị Phạm Thị Hồng T phải trả cho vợ chồng anh chị số tiền 600.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất mà anh chị vay của Ngân hàng là 11,5%/năm, tính từ ngày 13/12/2017 đến nay.

Tại đơn khởi kiện ngày 27/5/2019, bản tự khai ngày 14/8/2019 và tại phiên tòa, người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập là ông Phạm Ngọc T, bà Đỗ Thị N trình bày:

Năm 2012, anh Nguyễn Đức T, chị Phạm Thị Hồng T vay của vợ chồng ông số tiền 80.000.000 đồng và 02 cây vàng SJC để mua xe ô tô. Khi vay, anh Nguyễn Đức T là người trực tiếp nhận tiền và vàng. Năm 2015, anh Nguyễn Đức T chị Phạm Thị Hồng T vay của vợ chồng ông số tiền 43.000.000 đồng và 01 cây vàng 9999 để mua đất làm nhà. Toàn bộ số tiền và vàng trên vợ chồng anh Nguyễn Đức T chị Phạm Thị Hồng T chưa thanh toán. Nay ông bà yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh Nguyễn Đức T chị Phạm Thị Hồng T phải trả cho vợ chồng ông toàn bộ số tiền và vàng đã vay gồm 123.000.000 đồng, 02 cây vàng SJC và 01 cây vàng 9999.

Tại Đơn khởi kiện ngày 15/5/2019, Bản tự khai ngày 14/8/2019, chị Phạm Thị H trình bày: Năm 2014, anh Nguyễn Đức T, chị Phạm Thị Hồng T vay vợ chồng chị 50.000.000 đồng với thời hạn 1 năm, đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh Nguyễn Đức T, chị Phạm Thị Hồng T trả cho anh chị số tiền đã vay trên. Ngày 30/8/2019, chị Phạm Thị H có đơn đề nghị rút yêu cầu khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện Y đã đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H theo quy định của pháp luật.

Tại Bản tự khai ngày 22/8/2019, anh Phạm Hải Nam trình bày: Anh Nguyễn Đức T chị Phạm Thị Hồng T còn nợ 55.000.000 đồng tiền mua 01 máy CNC của anh. Vì điều kiện công việc nên anh đề nghị Tòa án không giải quyết khoản nợ này.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định ngày 04/6/2019 và kết quả thẩm định giá ngày 10/6/2019 của Công ty TNHH định giá ngoại thương, tài sản chung của vợ chồng anh Nguyễn Đức T chị Phạm Thị Hồng T gồm: 85 m² đất ở tại số thửa 97⁻⁶ tờ bản đồ số 13 xóm 1B, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình mang tên Nguyễn Đức T và Phạm Thị Hồng T, 01 nhà xưởng cùng công trình là nhà vệ sinh, phòng ngủ, gác xép, lán tôn sau nhà, 01 xe mô tô Wave biển kiểm soát 35N9-0974, 01 xe mô tô Air blade biển kiểm soát 29B1-019.87, 02 bộ vi tính để bàn (đang hoạt động), 01 bộ vi tính để bàn (không hoạt động), 01 máy in phun khổ lớn Forture YF 4000, 01 máy cắt chữ CNC Jieke, 01 máy cắt chữ đề can Mimaki CG-60ST, 01 máy hàn điện Riland-ARC200T-En6094, 01 máy cắt sắt Maktec MT 241, 01 máy in thiệp cưới khổ A3 Riso 990U, 01 máy in màu khổ A3 Canon ix 6770, 01 máy cắt nhôm Matex kiểu bản xoay, 01 máy khoan cầm tay Matex CF 30, 01 máy khoan bê tông Matex MT 871, 01 máy phát điện Honda-3500, 01 ti vi Sony 31 inch- KLV32 ex 330-led, 01 tủ lạnh Sharp -241 lit -S250eds, 01 máy giặt Toshiba 1000GV, 01 máy điều hòa LG (Jetcool) 1 chiều LSC 126MAS, 01 máy hút mùi bếp Vannesa, 01 bình nóng

lạnh Ariston-20 lít, 01 máy lọc nước Hig-Tech, 01 tủ bếp, 01 bàn làm việc, 01 cửa cuốn. Tổng giá trị tài sản là 2.100.300 đồng.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2019/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình đã áp dụng các Điều 8, 9, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quyết định:

- Về ly hôn: Xử cho anh Nguyễn Đức T ly hôn chị Phạm Thị Hồng T.

- Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Đức T, giao cháu Nguyễn Bảo K sinh ngày 04/01/2005 cho anh Nguyễn Đức T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Nguyễn Bảo K trưởng thành; giao cháu Nguyễn Phạm Trà M sinh ngày 16/10/2007 cho chị Phạm Thị Hồng T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Nguyễn Phạm Trà M trưởng thành, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Anh Nguyễn Đức T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu Nguyễn Phạm Trà M được sống chung với chị Phạm Thị Hồng T và anh Nguyễn Đức T có quyền được thăm nom, chăm sóc cháu Nguyễn Phạm Trà M, không ai được cản trở anh Nguyễn Đức T trong việc thăm nom, chăm sóc cháu Nguyễn Phạm Trà M.

Chị Phạm Thị Hồng T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu Nguyễn Bảo K được sống chung với anh Nguyễn Đức T và chị Phạm Thị Hồng T có quyền được thăm nom, chăm sóc cháu Nguyễn Bảo K, không ai được cản trở chị Phạm Thị Hồng T trong việc thăm nom, chăm sóc cháu Nguyễn Bảo K.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị Hồng T về việc buộc anh Nguyễn Đức T phải hỗ trợ tiền nuôi con cho chị Phạm Thị Hồng T trong thời gian vợ chồng sống ly thân với số tiền là 18.000.000 đồng.

- Về tài sản: Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Đức T, giao cho anh Nguyễn Đức T được quyền sử dụng và sở hữu tài sản sau: 01 xe mô tô Wave biển kiểm soát 35N9-0974, 01 xe mô tô Air blade biển kiểm soát 29B1-019.87, 02 bộ vi tính để bàn (đang hoạt động), 01 bộ vi tính để bàn (không hoạt động), 01 máy in phun khổ lớn Forture YF 4000, 01 máy cắt chữ CNC Jieke, 01 máy cắt chữ để can Mimaki CG-60ST, 01 máy hàn điện Riland-ARC200T-En6094, 01 máy cắt sắt Maktec MT 241, 01 máy in thiệp cưới khổ A3 Riso 990U, 01 máy in màu khổ A3 Canon ix 6770, 01 máy cắt nhôm Matex kiểu bản xoay, 01 máy khoan cầm tay Matex CF 30, 01 máy khoan bê tông Matex MT 871, 01 máy phát điện Honda-3500, 01 ti vi Sony 31 inch- KLV32 ex 330-led, 01 tủ lạnh Shapr -241 lit -S250eds, 01 máy giặt Toshiba 1000GV, 01 máy điều hòa LG (Jetcool) 1 chiều LSC 126MAS, 01 máy hút mùi bếp Vannesa, 01 bình nóng lạnh Ariston-20 lít, 01 máy lọc nước Hig-Tech, 01 tủ bếp, 01 bàn làm việc, 01 cửa cuốn, 01 nhà xưởng và công trình là nhà vệ sinh, phòng ngủ, gác xép, lán tôn sau nhà trên diện tích đất ở 85 m², số thửa 97⁻⁶, tờ bản đồ số 13; địa chỉ tại xóm 1B, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình, giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 445922 do UBND huyện Y cấp ngày 04/12/2014 mang tên Nguyễn Đức T và Phạm Thị Hồng T.

Phần đất ở có kích thước các chiều như sau: Phía Tây giáp đường rộng 5 mét, phía Bắc dài 17 mét, phía Đông giáp rãnh thoát nước rộng 5 mét, phía Nam giáp đường dài 17 mét.

Toàn bộ phần nhà xưởng phía trước xây dựng trên phần đất hành lang lộ giới của đường giao thông và nhà lán phía sau nhà xây dựng trên phần đất của rãnh nước công cộng, khi nào Nhà nước yêu cầu tháo dỡ, anh Nguyễn Đức T có nghĩa vụ phải tháo dỡ công trình để trả lại đất cho Nhà nước.

Anh Nguyễn Đức T có trách nhiệm thanh toán cho chị Phạm Thị Hồng T tiền chênh lệch chia tài sản chung là 543.073.586 đồng và tiền chi phí tố tụng là 2.500.000 đồng.

- Về yêu cầu độc lập của vợ chồng anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị T: Chấp nhận yêu cầu của vợ chồng anh Trần Văn C và chị Nguyễn Thị T, buộc anh Nguyễn Đức T phải trả cho vợ chồng anh Trần Văn C và chị Nguyễn Thị T tiền vay là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng chẵn) và tiền lãi là 118.528.768 đồng (một trăm mười tám triệu năm trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng).

- Về yêu cầu độc lập của vợ chồng ông Phạm Ngọc T và bà Đỗ Thị N: Chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông Phạm Ngọc T và bà Đỗ Thị N, buộc anh Nguyễn Đức T phải trả cho vợ chồng ông Phạm Ngọc T và bà Đỗ Thị N số tiền vay là 123.000.000 đồng (một trăm hai mươi ba triệu đồng chẵn), 02 (hai) cây vàng loại vàng SJC, 01 (một) cây vàng loại vàng 9999.

Kể từ ngày chị Phạm Thị Hồng T có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền anh Nguyễn Đức T phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung và tiền chi phí tố tụng cho chị Phạm Thị Hồng T; vợ chồng anh Trần Văn C và chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền anh Nguyễn Đức T phải trả cho vợ chồng anh Trần Văn C và chị Nguyễn Thị T; vợ chồng ông Phạm Ngọc T và bà Đỗ Thị N có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền anh Nguyễn Đức T phải trả cho vợ chồng ông Phạm Ngọc T và bà Đỗ Thị N, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng anh Nguyễn Đức T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc anh Nguyễn Đức T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn và 25.722.000 đồng án phí về việc chia tài sản chung; tổng cộng là 26.022.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Nguyễn Đức T đã nộp là 13.787.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0001969 ngày 18/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, anh Nguyễn Đức T còn phải nộp tiếp tiền án phí chia tài sản chung là 12.235.000 đồng.

Buộc anh Nguyễn Đức T phải nộp 32.741.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc trả nợ cho vợ chồng anh Trần Văn C và chị Nguyễn Thị T và 12.517.500 đồng

án phí dân sự sơ thẩm về việc trả nợ cho vợ chồng ông Phạm Ngọc T và bà Đỗ Thị N.

Buộc chị Phạm Thị Hồng T phải nộp 25.722.000 đồng án phí chia tài sản chung và chịu 2.500.000 đồng chi phí tố tụng, được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí thẩm định giá chị Phạm Thị Hồng T đã nộp theo phiếu thu ngày 27/5/2019 của Công ty trách nhiệm hữu hạn thẩm định giá Ngoại Thương; chị Phạm Thị Hồng T đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Hoàn lại cho anh Trần Văn C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.486.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0002030 ngày 16/05/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Hoàn lại cho ông Phạm Ngọc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.797.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0002045 ngày 27/05/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và điều kiện thi hành án cho các đương sự.

Ngày 08/10/2019, chị Phạm Thị Hồng T kháng cáo một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2019/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Y về phần con chung, tài sản chung và công nợ chung vợ chồng. Chị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần Bản án sơ thẩm, giao cho chị trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả 2 con chung, buộc anh Nguyễn Đức T thanh toán tiền lợi tức phát sinh từ hoạt động kinh doanh của cửa hàng từ tháng 7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm, không công nhận khoản nợ 600.000.000 đồng anh Nguyễn Đức T vay của anh Trần Văn C và chị Nguyễn Thị T là khoản nợ chung của vợ chồng, giải quyết thỏa đáng chỗ ở cho mẹ con chị ổn định cuộc sống.

Ngày 22/10/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình kháng nghị Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2019/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng xác định lại giá trị tài sản chung còn lại của vợ chồng sau khi trừ công nợ chung và buộc các bên đương sự phải chịu án phí chia tài sản chung trên giá trị phần tài sản được hưởng.

Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo, Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định kháng nghị.

Chị Phạm Thị Hồng T trình bày: Về con chung, kể từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, các cháu vẫn ở với chị do chị trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Tại phiên tòa sơ thẩm các cháu cũng thể hiện nguyện vọng được ở với mẹ. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giao cho chị được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cả 2 con chung. Về tài sản chung, theo Quyết định của Bản án sơ thẩm, anh Nguyễn Đức T được quản lý sử dụng toàn bộ tài sản gồm bất động sản và động sản và thanh toán cho chị khoản tiền chênh lệch là 543.073.586 đồng. Chị không đồng ý vì như vậy không đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho mẹ con chị sau khi ly hôn. Chị đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giao cho chị được quản lý, sử dụng phần tài sản là bất

động sản, giao cho anh Nguyễn Đức T sở hữu các tài sản là động sản và chị có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Đức T phần giá trị chênh lệch. Về công nợ chung: Chị thừa nhận số tiền 600.000.000 đồng anh Nguyễn Đức T vay của anh Trần Văn C chị Nguyễn Thị T là nợ chung của vợ chồng, nhưng chị không đồng ý chịu trách nhiệm về khoản tiền lãi của khoản nợ này.

Anh Nguyễn Đức T trình bày: Anh đồng ý với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình và không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của chị Phạm Thị Hồng T. Sau khi bỏ nhà đi nơi khác ở, chị Phạm Thị Hồng T thường xuyên về cửa hàng gây sự, nói xấu với khách hàng để cản trở hoạt động kinh doanh. Anh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm về phần nuôi con, tài sản chung và công nợ chung. Ngoài số tiền phải thanh toán chênh lệch cho chị Phạm Thị Hồng T theo quyết định của Tòa án, anh tự nguyện hỗ trợ cho chị Phạm Thị Hồng T số tiền nuôi con trong thời gian vợ chồng ly thân là 18.000.000 đồng, hỗ trợ cho chị Phạm Thị Hồng T số tiền 50.000.000 đồng để ổn định chỗ ở mới sau khi ly hôn.

Anh Trần Văn C và chị Nguyễn Thị T trình bày: Tại cấp sơ thẩm, mặc dù anh chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Nguyễn Đức T chị Phạm Thị Hồng T trả số tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 26/9/2019 nhưng anh chỉ cung cấp được biên lai trả tiền lãi Ngân hàng đến ngày 26/8/2019. Vì vậy anh đề nghị Tòa án buộc anh Nguyễn Đức T chị Phạm Thị Hồng T trả cho vợ chồng anh chị số tiền gốc 600.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 13/12/2017 đến ngày 26/8/2019 là 118.528.768 đồng như quyết định tại Bản án sơ thẩm.

Ông Phạm Ngọc T và bà Đỗ Thị N trình bày: Số tiền và vàng anh Nguyễn Đức T chị Phạm Thị Hồng T đã vay của vợ chồng ông bà để mua xe và mua đất từ năm 2012. Nay anh chị ly hôn đề nghị Tòa án buộc anh Nguyễn Đức T chị Phạm Thị Hồng T phải trả cho ông bà số tiền đã vay và giá trị vàng đã quy đổi như quyết định của Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thư ký, Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, không chấp nhận đơn kháng cáo của chị Phạm Thị Hồng T, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình, ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Đức T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Chị Phạm Thị Hồng T kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình kháng nghị trong thời hạn theo luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo về việc đề nghị được nuôi cả 2 con chung, nhận thấy: Anh Nguyễn Đức T, chị Phạm Thị Hồng T có 02 con chung, 01 cháu trai là Nguyễn Bảo K sinh ngày 04/01/2005 và 01 cháu gái là Nguyễn Phạm Trà M sinh ngày 16/10/2007. Cả 02 cháu trên 07 tuổi và có nguyện vọng được ở với mẹ khi anh chị ly hôn. Hiện nay hai cháu đang ở cùng bố mẹ đẻ chị Phạm Thị Hồng T tại xã C, huyện Y từ tháng 8 năm 2018 đến nay. Anh Nguyễn Đức T, chị Phạm Thị Hồng T đều đủ điều kiện kinh tế để đảm bảo cho các cháu sinh hoạt, học tập và phát triển bình thường. Tại phiên tòa phúc thẩm anh Nguyễn Đức T cung cấp tài liệu chứng minh trong thời gian gần đây anh ký được nhiều hợp đồng kinh tế dài hạn và ngắn hạn nên thu nhập ổn định và ngày càng tăng. Mặc dù chị Phạm Thị Hồng T đã cung cấp tài liệu chứng minh có việc làm ổn định tại thành phố Ninh Bình nhưng từ nơi chị làm việc đến nơi các cháu đang sinh sống và học tập trên 20 km, nếu giao cả hai cháu cho chị Phạm Thị Hồng T nuôi dưỡng sẽ không thuận tiện trong việc thường xuyên chăm sóc, giáo dục các cháu. Để đảm bảo quyền lợi cho các cháu và việc chăm sóc con trong giai đoạn phát triển tâm sinh lý, giới tính, Bản án sơ thẩm đã giao cho anh Nguyễn Đức T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Bảo K sinh ngày 04/01/2005, chị Phạm Thị Hồng T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Phạm Trà M sinh ngày 16/10/2007, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau là có căn cứ; cần bác yêu cầu kháng cáo của chị Phạm Thị Hồng T, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm về con chung.

Tại Bản tường trình ngày 12/3/2020 và tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Đức T đề nghị thanh toán cho chị Phạm Thị Hồng T số tiền nuôi con trong thời gian vợ chồng sống ly thân là 18.000.000 đồng. Xét thấy, việc anh Nguyễn Đức T thanh toán cho chị Phạm Thị Hồng T số tiền nuôi con trong thời gian vợ chồng sống ly thân là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc và phù hợp với thực tế, cần được ghi nhận.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo về việc lợi tức phát sinh trong thời gian vợ chồng ly thân từ hoạt động kinh doanh của gia đình là tài sản chung của vợ chồng, xét thấy: Theo lời trình bày của anh Nguyễn Đức T từ khi vợ chồng sống ly thân, chị Phạm Thị Hồng T thường xuyên đến gây sự nói xấu anh với khách hàng làm cho cửa hàng làm ăn thua lỗ nên không có lợi tức. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, tại Bản tự khai của chị Phạm Thị Hồng T và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Phạm Thị Hồng T tại phiên tòa chỉ trình bày, trong thời gian vợ chồng ly thân, hoạt động kinh doanh do anh Nguyễn Đức T phụ trách vẫn hoạt động bình thường, có doanh thu và phát sinh lợi tức. Nhưng chị Phạm Thị Hồng T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Phạm Thị Hồng T không xác định được lợi tức là bao nhiêu và cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ, chứng minh lợi tức của cửa hàng thu được trong thời gian này. Vì vậy, không có căn cứ xác định lợi tức thu được từ hoạt động kinh doanh tại thời

điểm anh Nguyễn Đức T và chị Phạm Thị Hồng T sống ly thân là bao nhiêu nên Hội đồng xét xử phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo này của chị Phạm Thị Hồng T.

[4] Đối với yêu cầu kháng cáo về việc không chấp nhận số tiền 600.000.000 đồng anh Nguyễn Đức T vay của vợ chồng anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị T là nợ chung của vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm chị Phạm Thị Hồng T thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo và xác định số tiền gốc 600.000.000 đồng vay của anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị T là nợ chung của vợ chồng. Việc thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo này của chị Thanh là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật về phạm vi thay đổi yêu cầu kháng cáo nên cần chấp nhận. Đối với số tiền lãi 118.528.768 đồng chị Phạm Thị Hồng T không công nhận là nợ chung của vợ chồng, số tiền lãi này anh Nguyễn Đức T phải có trách nhiệm thanh toán cho anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị T. Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Đức T và chị Phạm Thị Hồng T đều xác nhận tính đến thời điểm anh chị ly thân (tháng 7/2017), anh chị còn nợ Ngân hàng số tiền 600.000.000 đồng. Anh Nguyễn Đức T trình bày tháng 12/2017 là thời điểm tắt toán nợ với Ngân hàng nhưng do mâu thuẫn vợ chồng nên anh không gặp được chị Phạm Thị Hồng T để ký Hợp đồng tín dụng mới với Ngân hàng, anh có nhờ vợ chồng anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị T làm thủ tục vay Ngân hàng số tiền trên để anh vay lại và tắt toán Hợp đồng tín dụng mang tên 2 vợ chồng với Ngân hàng. Căn cứ vào các tài liệu do Ngân hàng cung cấp thì số tiền vay và thời điểm anh Nguyễn Đức T vay tiền của vợ chồng anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị T trùng khớp với số tiền và thời điểm anh Nguyễn Đức T tắt toán nợ với Ngân hàng. Chị Phạm Thị Hồng T cho rằng lợi tức phát sinh từ hoạt động kinh doanh đủ để anh Nguyễn Đức T trả số tiền lãi của số tiền 600.000.000 đồng mà anh Nguyễn Đức T đã vay của anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị T nhưng chị Phạm Thị Hồng T không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh lợi tức trong việc kinh doanh là bao nhiêu. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của vợ chồng anh Trần Văn C chị Nguyễn Thị T về việc buộc anh Nguyễn Đức T chị Phạm Thị Hồng T phải trả cho anh chị số tiền gốc 600.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất mà anh Trần Văn C chị Nguyễn Thị T đã vay của Ngân hàng là có căn cứ pháp luật.

Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị T yêu cầu anh Nguyễn Đức T chị Phạm Thị Hồng T trả số tiền gốc và tiền lãi từ ngày 13/12/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm nhưng anh chị chỉ cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền lãi anh chị đã trả cho Ngân hàng đến ngày 26/8/2019. Tại Bản tường trình ngày 12/02/2020 và tại phiên tòa phúc thẩm, anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Nguyễn Đức T chị Phạm Thị Hồng T trả số tiền gốc là 600.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 13/12/2017 đến ngày 26/8/2019 là 118.528.768 đồng như quyết định của Bản án sơ thẩm đã tuyên.

Vì vậy, cần bác kháng cáo của chị Phạm Thị Hồng T, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm về khoản tiền anh Nguyễn Đức T đã vay của vợ chồng anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị T tiền gốc là 600.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 13/12/2017 đến ngày 26/8/2019 là 118.528.768 đồng.

[5] Đối với yêu cầu kháng cáo đề nghị giải quyết thỏa đáng chỗ ở cho mẹ con chị Phạm Thị Hồng T, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh Nguyễn Đức T hiện kinh doanh tại nhà với công việc chính là quảng cáo, photocopy, in ấn, văn phòng phẩm, gia công cơ khí, thiết kế, lắp đặt hàng sắt thép, nhôm kính, đang sử dụng các tài sản chung của vợ chồng để thực hiện hoạt động kinh doanh tại nhà. Chị Phạm Thị Hồng T đã có việc làm ổn định tại thành phố Ninh Bình, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào công dụng của tài sản và nhu cầu sử dụng để giao cho anh Nguyễn Đức T sở hữu toàn bộ tài sản là máy móc, phương tiện hoạt động kinh doanh trên diện tích đất mang tên Nguyễn Đức T, Phạm Thị Hồng T, đồng thời buộc anh Nguyễn Đức T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị Phạm Thị Hồng T sau khi trừ công nợ chung vợ chồng là phù hợp với thực tế công việc của mỗi người và có căn cứ pháp luật.

Tại Bản tự khai ngày 12/02/2020, Bản tường trình ngày 12/3/2020 và tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Đức T trình bày, ngoài việc thanh toán số tiền chênh lệch giá trị tài sản, anh tự nguyện hỗ trợ cho chị Phạm Thị Hồng T 50.000.000 đồng để chị Phạm Thị Hồng T có điều kiện thuận lợi hơn trong việc ổn định chỗ ở mới. Xét thấy việc hỗ trợ này của anh Nguyễn Đức T là hoàn toàn tự nguyện không bị ai ép buộc, cần được ghi nhận.

Như vậy: Anh Nguyễn Đức T được quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung như đã thống kê trong chứng thư thẩm định giá, có trách nhiệm trả toàn bộ khoản tiền đã vay của anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị T là 718.528.768 đồng, toàn bộ số tiền và vàng (đã quy đổi) đã vay của ông Phạm Ngọc T bà Đỗ Thị N là 250.350.000 đồng. Anh Nguyễn Đức T phải thanh toán cho chị Phạm Thị Hồng T giá trị tài sản chênh lệch là 565.710.616 đồng. Do anh Nguyễn Đức T tự nguyện hỗ trợ cho chị Phạm Thị Hồng T số tiền 50.000.000 đồng để ổn định chỗ ở mới và 18.000.000 tiền hỗ trợ nuôi con trong thời gian vợ chồng ly thân nên tổng số tiền chị Phạm Thị Hồng T được nhận từ anh Nguyễn Đức T là: 633.710.616 đồng.

[6] Ngày 22/10/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình kháng nghị đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng xác định lại giá trị tài sản chung còn lại của vợ chồng sau khi trừ công nợ chung và buộc các bên đương sự phải chịu án phí chia tài sản chung trên giá trị phần tài sản được hưởng, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh Nguyễn Đức T, chị Phạm Thị Hồng T không thỏa thuận về việc anh Nguyễn Đức T nộp toàn bộ tiền án phí nợ chung của vợ chồng nên khi giải quyết, ngoài số tiền án phí đối với giá trị tài sản chung được chia, anh Nguyễn Đức T chị Phạm Thị Hồng T, mỗi người còn phải chịu án phí đối với một phần hai khoản tiền nợ phải trả theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bản án sơ thẩm quyết định anh Nguyễn Đức T phải nộp án phí đối với toàn bộ nợ chung của vợ chồng là không đúng quy định. Vì vậy, cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình, sửa Bản án sơ thẩm, xác định lại nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự như sau:

Giá trị tài sản chung vợ chồng là 2.100.300.000 đồng – Công nợ chung vợ chồng [718.528.768 đồng (nợ anh Trần Văn C chị Nguyễn Thị T) + 250.350.000 đồng (nợ

ông Phạm Ngọc T bà Đỗ Thị N]] = 1.131.421 đồng. Anh Nguyễn Đức T, chị Phạm Thị Hồng T mỗi người được hưởng là: $1.131.421.232 \text{ đồng} : 2 = 565.710.616 \text{ đồng}$. Án phí chia tài sản mỗi người phải chịu là: $20.000.000 \text{ đồng} + [4\% \times (565.710.616 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng})] = 26.628.424 \text{ đồng}$.

Nợ chung của vợ chồng là 968.878.768 đồng (nợ anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị T 718.528.768 đồng, nợ ông Phạm Ngọc T bà Đỗ Thị N 250.350.000 đồng). Án phí trả nợ chung là: $20.000.000 \text{ đồng} + [4\% \times (718.528.768 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng})] + 5\% \times 250.350.000 \text{ đồng} = 45.258.650 \text{ đồng}$. Anh Nguyễn Đức T, chị Phạm Thị Hồng T mỗi người phải chịu một 1/2 án phí trả nợ chung là: $45.258.650 \text{ đồng} : 2 = 22.629.325 \text{ đồng}$.

- Anh Nguyễn Đức T phải nộp 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, 26.628.424 đ (hai mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi bốn đồng) án phí chia tài sản chung, 22.629.325 đ (hai mươi hai triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng) án phí trả nợ được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.787.000 đ (mười ba triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0001969 ngày 18/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, anh Nguyễn Đức T còn phải nộp tiếp tiền án phí là 35.470.749 đ (ba mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi nghìn bảy trăm bốn mươi chín đồng).

- Chị Phạm Thị Hồng T phải nộp 26.628.424 đ (hai mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi bốn đồng) án phí chia tài sản chung, 22.629.325 đ (hai mươi hai triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng) án phí trả nợ.

- Anh Trần Văn C và chị Nguyễn Thị T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho anh Trần Văn C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.486.000 đ (mười bảy triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0002030 ngày 16/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Ông Phạm Ngọc T và bà Đỗ Thị N không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông Phạm Ngọc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.797.000 đ (năm triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0002045 ngày 27/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

[7] Chi phí thẩm định giá hết 5.000.000 đ (năm triệu đồng). Anh Nguyễn Đức T chị Phạm Thị Hồng T không thỏa thuận về việc chịu chi phí thẩm định giá nên mỗi người phải chịu một nửa. Chị Phạm Thị Hồng T đã nộp toàn bộ số tiền tạm ứng chi phí thẩm định giá, buộc anh Nguyễn Đức T thanh toán cho chị Phạm Thị Hồng T 2.500.000 đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

[8] Án phí phúc thẩm: Do Bản án sơ thẩm bị sửa nên chị Phạm Thị Hồng T không phải nộp án phí phúc thẩm, hoàn lại cho chị Phạm Thị Hồng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

[9] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Phạm Thị Hồng T; chấp nhận Quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình, sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2019/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình về phần tài sản chung và án phí; ghi nhận sự tự nguyện hỗ trợ của anh Nguyễn Đức T, cụ thể như sau:

1.1. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Đức T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Bảo K sinh ngày 04/01/2005 đến khi cháu Nguyễn Bảo K đủ 18 tuổi; giao cho chị Phạm Thị Hồng T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Phạm Trà M sinh ngày 16/10/2007 đến khi cháu Nguyễn Phạm Trà M đủ 18 tuổi, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Anh Nguyễn Đức T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu Nguyễn Phạm Trà M được sống chung với chị Phạm Thị Hồng T, có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc cháu Nguyễn Phạm Trà M, không ai được cản trở.

Chị Phạm Thị Hồng T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu Nguyễn Bảo Khánh được sống chung với anh Nguyễn Đức T, có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc cháu Nguyễn Bảo K, không ai được cản trở.

1.2. Về tài sản: Giao cho anh Nguyễn Đức T được quyền sử dụng 85 m² đất ở tại thửa số 97⁶, tờ bản đồ số 13; địa chỉ tại xóm 1B, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 445922 do UBND huyện Y cấp ngày 04/12/2014 mang tên Nguyễn Đức T và Phạm Thị Hồng T có kích thước các chiều như sau: Phía Tây giáp đường rộng 5m, phía Bắc dài 17m, phía Đông giáp rãnh thoát nước rộng 5m, phía Nam giáp đường dài 17m và sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 nhà xưởng và công trình là nhà vệ sinh, phòng ngủ, gác xép, lán tôn.

Toàn bộ phần nhà xưởng phía trước xây dựng trên phần đất hành lang lộ giới của đường giao thông và nhà lán phía sau nhà xây dựng trên phần đất của rãnh nước công cộng, khi nào Nhà nước yêu cầu tháo dỡ, anh Nguyễn Đức T có nghĩa vụ phải tháo dỡ công trình để trả lại đất cho Nhà nước.

Giao cho anh Nguyễn Đức T sở hữu các tài sản sau: 01 xe mô tô Wave biển kiểm soát 35N9-0974, 01 xe mô tô Air blade biển kiểm soát 29B1-01987, 02 bộ vi tính để bàn (đang hoạt động), 01 bộ vi tính để bàn (không hoạt động), 01 máy in phun khổ lớn Forture YF 4000 (đang hoạt động), 01 máy cắt chữ CNC Jieke (đang hoạt động), 01 máy cắt chữ đề can Mimaki CG-60ST (đang hoạt động), 01 máy hàn

điện Riland-ARC200T-En6094 (đang hoạt động), 01 máy cắt sắt Maktec MT 241 (đang hoạt động), 01 máy in thiệp cưới khổ A3 Riso 990U (không hoạt động), 01 máy in màu khổ A3 Canon ix 6770 (đang hoạt động), 01 máy cắt nhôm Matex kiểu bàn xoay (đang hoạt động), 01 máy khoan cầm tay Matex CF 30 (đang hoạt động), 01 máy khoan bê tông Matex MT 871 (đang hoạt động), 01 máy phát điện Honda-3500 (đang hoạt động), 01 ti vi Sony 31 inch- KLV32 ex 330-led (không hoạt động), 01 tủ lạnh Shapr -241 lit -S250eds (đang hoạt động), 01 máy giặt Toshiba-AWB 1000GV(đang hoạt động), 01 máy điều hòa LG (Jetcool) 1 chiều LSC 126MAS (đang hoạt động), 01 máy hút mùi bếp Vannesa(không hoạt động), 01 bình nóng lạnh Ariston-20 lít (đang hoạt động), 01 máy lọc nước Hig-Tech RO (đang hoạt động), 01 tủ bếp, 01 bàn làm việc, 01 cửa cuốn.

1.3. Anh Nguyễn Đức T phải thanh toán cho chị Phạm Thị Hồng T giá trị tài sản chênh lệch là 565.710.616 đồng và 68.000.000 đồng tiền tự nguyện hỗ trợ. Tổng số tiền chị Phạm Thị Hồng T nhận từ anh Nguyễn Đức T là 633.710.616 đ (sáu trăm ba mươi ba triệu bảy mươi nghìn sáu trăm mười sáu đồng).

1.4. Anh Nguyễn Đức T phải trả cho vợ chồng anh Trần Văn C và chị Nguyễn Thị T tiền vay là 718.528.768đ (*bảy trăm mười tám triệu năm trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng*). Trong đó: Tiền gốc 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng chẵn*) và tiền lãi từ ngày 13/12/2017 đến ngày 26/8/2019 là 118.528.768đ (*một trăm mười tám triệu năm trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng*).

1.5. Anh Nguyễn Đức T phải trả cho vợ chồng ông Phạm Ngọc T và bà Đỗ Thị N số tiền vay là 123.000.000đ (*một trăm hai mươi ba triệu đồng*), 02 (hai) cây vàng loại vàng SJC, 01 (một) cây vàng loại vàng 9999. Tổng trị giá 250.350.000đ (*hai trăm năm mươi triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*).

1.6. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Đức T phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, 26.628.424đ (*hai mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi bốn đồng*) án phí chia tài sản chung, 22.629.325đ (*hai mươi hai triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng*) án phí trả nợ được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.787.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0001969 ngày 18/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y anh Nguyễn Đức T còn phải nộp tiếp tiền án phí là 35.470.749đ (*ba mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi nghìn bảy trăm bốn mươi chín đồng*).

- Chị Phạm Thị Hồng T phải nộp 26.628.424đ (*hai mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi bốn đồng*) án phí chia tài sản chung, 22.629.325đ (*hai mươi hai triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng*) án phí trả nợ.

- Anh Trần Văn C và chị Nguyễn Thị T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho anh Trần Văn C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.486.000đ (*mười bảy triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí

số AA/2013/0002030 ngày 16/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Ông Phạm Ngọc T và bà Đỗ Thị N không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông Phạm Ngọc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.797.000đ (*năm triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0002045 ngày 27/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

1.7. Chi phí thẩm định giá: Anh Nguyễn Đức T phải thanh toán cho chị Phạm Thị Hồng T 2.500.000đ (*hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Phạm Thị Hồng T không phải nộp, hoàn lại cho chị Phạm Thị Hồng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/2013/0002127 ngày 14/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng KTNV;
- TAND huyện Y;
- UBND xã K;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, tòa DS, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Tạ Văn Vinh